SAO Y; Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước; Thời gian ký: 08/01/2024 14:10:48 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 03 /GPMT-UBND	*Bình Phước, ngày 08 tháng 01 năm 2024*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét nội dung Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường dự án Trang trại chăn nuôi heo Tân Hưng, quy mô 1.500 con heo GP, 12.000 con heo PS, 24.000 con heo hậu bị và Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, quy mô 120.000 tấn sản phẩm/năm tại ấp Hưng Phát, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước do Công ty TNHH Chăn nuôi New Hope Bình Phước làm chủ đầu tư đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Công văn số 39/CV-NP ngày 20 tháng 11 năm 2023 và Công văn số 60/CV-NH ngày 25 tháng 12 năm 2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 636/TTr-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Chăn nuôi New Hope Bình Phước (sau đây gọi là Chủ dự án; địa chỉ: ấp Hưng Phát, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Trang trại chăn nuôi heo Tân Hưng quy mô 1.500 con heo GP, 12.000 con heo PS, 24.000 con heo hậu bị và Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi quy mô 120.000 tấn sản phẩm/năm tại ấp Hưng Phát, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước (sau đây gọi là dự án) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Trang trại chăn nuôi heo Tân Hưng quy mô 1.500 con heo GP, 12.000 con heo PS, 24.000 con heo hậu bị và Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi quy mô 120.000 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Ấp Hưng Phát, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3801167359, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 02 năm 2018 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 19 tháng 8 năm 2020 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

1.4. Mã số thuế: 3801167359.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chăn nuôi heo tập trung bằng công nghệ trại lạnh khép kín và sản xuất thức ăn phục vụ chăn nuôi.

- Quy trình chăn nuôi heo: Nhập giống → Kiểm tra chất lượng → Nuôi, chăm sóc đặc biệt (90 kg - 100 kg) → Heo giống → Phối giống, mang thai → Đẻ con, cai sữa → Heo con (04 kg - 07 kg) → Phân loại → Heo giống → Xuất heo.

- Quy trình công nghệ sản xuất thức ăn chăn nuôi: Nguyên liệu (gồm: lúa mì, bắp, vỏ đậu nành, khô đậu, cám gạo...) → Kho chứa → Sàng làm sạch → Hệ thống bồn chứa nguyên liệu → Máy nghiền → Hệ thống phân phối liệu → Bồn chứa trung gian → Hệ thống cân định lượng → Máy trộn → Hệ thống phân phối liệu → Bồn chứa trước tạo hạt → Máy tạo viên (ép viên) → Làm nguội (bằng quạt) → Sàng phân loại → Bồn chứa thành phẩm → Xuất thành phẩm.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích dự án: Khoảng 749.530,9 m^2.

- Quy mô:

+ Trang trại chăn nuôi heo: 1.500 con heo GP, 12.000 con heo PS, 24.000 con heo hậu bị.

+ Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi: 120.000 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện nội dung cấp phép đối với nước thải và yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Chăn nuôi New Hope Bình Phước:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Chăn nuôi New Hope Bình Phước có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc tái sử dụng nước thải, xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(từ ngày 08 tháng 01 năm 2024 đến ngày 08 tháng 01 năm 2031).

Điều 4. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 2887/QĐ-UBND ngày 18/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 5.

Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của các thông tin, số liệu liên quan đến việc cấp phép cho Công ty TNHH Chăn

nuôi New Hope Bình Phước thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án nêu trên.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hớn Quản tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép môi trường này lên Cổng thông tin điện tử tỉnh theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- Cổng thông tin điện tử;
- LĐ VP, Phòng Kinh tế;
- Công ty TNHH Chăn nuôi New Hope Bình Phước;
- Lưu: VT(BH-02-GPMT-04/01).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Huỳnh Anh Minh

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .03../GPMT-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

Nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án (khoảng 509,2 m^3/ngày.đêm) sau khi xử lý sơ bộ, được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 610 m^3/ngày.đêm để xử lý. Nước thải sau xử lý được lưu chứa trong hồ chứa nước sau xử lý (thể tích khoảng 67.500 m^3), nước thải sau đó được chia thành 02 dòng tái sử dụng, không xả thải ra ngoài môi trường. Cụ thể như sau:

- Nước thải sau xử lý được dùng để tưới cây: Khoảng 266,4 m^3/ngày.đêm đảm bảo xử lý đạt QCVN 01-195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng trong khuôn viên dự án (áp dụng cho các loại cây trồng).

- Nước thải sau xử lý dùng để tuần hoàn, tái sử dụng cho hoạt động rửa chuồng: Khoảng 242,8 m^3/ngày.đêm. Lượng nước này được Chủ dự án bơm lên các bể chứa nước tại các khu chuồng để vệ sinh chuồng nuôi. Chủ dự án cam kết tự chịu trách nhiệm đối với chất lượng nước tuần hoàn, tái sử dụng cho vệ sinh chuồng của trang trại.

Riêng đối với nước thải xả cặn đáy lò hơi và nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi tại Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi phát sinh khoảng 3,8 m^3/ngày: Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Đối với Trang trại chăn nuôi heo:

- Nước thải sinh hoạt: Được thu gom bằng các đường ống PVC và xử lý sơ bộ bằng các hầm tự hoại 03 ngăn (02 hầm với tổng thể tích 27,5 m^3), sau đó theo đường ống PVC và các hố ga dẫn về hố thu gom của hệ thống xử lý nước thải, công suất 610 m^3/ngày.đêm. Cụ thể như sau:

+ Tại khu vực văn phòng, ký túc xá, cổng cấp 1: Được thu gom bằng hệ thống ống PVC D300 và các hố ga → Hầm tự hoại 03 ngăn V = 25 m^3 (D x R x S = 6,8 m x 2,3 m x 1,6 m; hầm tự hoại xử lý sơ bộ cả nước thải từ nhà ăn sau bể tách dầu) → Bể điều áp nước thải (V = 62,5 m^3, D x R x S = 5 m x 5 m x 2,3 m) → Đường ống PVC D110/160 → Đường ống PVC D300 và các hố ga (toàn bộ nước thải từ

Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi được đấu nối trên đường ống này) → Hố thu gom của hệ thống xử lý nước thải, công suất 610 m^3/ngày.đêm.

+ Tại khu xử lý nước thải: Được thu gom bằng hệ thống ống PVC D90 → Hầm tự hoại 03 ngăn V = 2,5 m^3 (D x R x S = 2,1 m x 1,0 m x 1,2 m) → Đường ống PVC D90 → Hố thu gom của hệ thống xử lý nước thải, công suất 610 m^3/ngày.đêm.

+ Đối với nước thải từ nhà ăn: Được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu (V = 1,5 m^3) → Đường ống PVC D300 và các hố ga → Hầm tự hoại 03 ngăn V = 25 m^3 (D x R x S = 6,8 m x 2,3 m x 1,6 m; hầm tự hoại xử lý sơ bộ cả nước thải từ hoạt động sinh hoạt của toàn khu vực văn phòng, ký túc xá, cổng cấp 1) → Bể điều áp nước thải (V= 62,5 m^3, D x R x S = 5 m x 5 m x 2,3 m) → Đường ống PVC D110/160 → Đường ống PVC D300 và các hố ga (toàn bộ nước thải từ Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi được đấu nối trên đường ống này) → Hố thu gom của hệ thống xử lý nước thải, công suất 610 m^3/ngày.đêm.

- Nước thải từ các nhà tắm sát trùng:

+ Từ nhà sát trùng cấp 2 (Phòng khử trùng khi vào xưởng): Nước thải phát sinh được thu gom bằng đường ống PVC D300 (cùng với nước thải sinh hoạt từ khu văn phòng, ký túc xá, cổng cấp 1) → Bể điều áp nước thải (V = 62,5 m^3, D x R x S = 5 m x 5 m x 2,3 m) → Đường ống PVC D300 và các hố ga (toàn bộ nước thải từ Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi được đấu nối trên đường ống này) → Hố thu gom của hệ thống xử lý nước thải, công suất 610 m^3/ngày.đêm.

+ Từ các nhà tắm sát trùng trong các dãy chuồng nuôi: Nước thải được thu gom bằng hệ thống đường ống PVC D300 và các hố ga → Hố thu gom của hệ thống xử lý nước thải, công suất 610 m^3/ngày.đêm. Trong đó: Khu Bắc và Khu Tổ (bao gồm cả khu đực): 01 đường ống; Khu Nam và khu cách ly: 01 đường ống.

- Nước thải chăn nuôi (bao gồm nước rửa chuồng, nước tiểu heo và tắm heo): Được thu gom bằng hệ thống mương bê tông cốt thép, chống thấm → Hầm chứa bằng bê tông cốt thép, chống thấm → đường ống PVC D250/D300 và các hố ga → Hố thu gom của hệ thống xử lý nước thải, công suất 610 m^3/ngày.đêm.

- Đối với nước thải từ khu vực tách phân, ép bùn:

+ Đối với nước từ máy ép bùn và tách phân: Thu gom bằng ống PVC ϕ90 (dài khoảng 5 m) → Hố thu gom của hệ thống xử lý nước thải, công suất 610 m^3/ngày.đêm.

+ Đối với nước rỉ: Được thu gom bằng hệ thống mương hở bằng bê tông, chống thấm, kích thước D x R x S = 8,7 m x 0,4 m x 0,4 m → Hố thu gom của hệ thống xử lý nước thải, công suất 610 m^3/ngày.đêm.

- Nước phát sinh từ khu vực sát trùng xe ra vào trại:

+ Nước thải từ nhà vệ sinh khu vực: Được thu gom và xử lý bằng hầm tự hoại 03 ngăn (V = 8,6 m^3) → Đường ống PVC D200 và các hố ga (cùng với nước thải từ hoạt động sát trùng xe) → Bể gom nước thải (V = 150 m^3) → Thu gom thủ công

bằng xe bồn về hố thu gom của hệ thống xử lý nước thải, công suất 610 m^3/ngày.đêm.

+ Nước thải từ hoạt động sát trùng xe: Được thu gom bằng hệ thống mương hở bê tông cốt thép, chống thấm, kích thước: R x S = 200 mm x 200 mm (L = 32 m) → Đường ống PVC D200 và các hố ga (cùng với nước thải từ nhà vệ sinh sau hầm tự hoại) → Bể gom nước thải (V = 150 m^3) → Thu gom thủ công bằng xe bồn về hố thu gom của hệ thống xử lý nước thải, công suất 610 m^3/ngày.đêm.

1.1.2. Đối với Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi:

- Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh: Được thu gom và xử lý sơ bộ bằng các hầm tự hoại 03 ngăn (05 hầm với tổng thể tích 71 m^3) → Đường ống PVC D200 (thu chung với các nguồn khác của Nhà máy) và các hố ga → Hố ga tập trung nước thải (V = 5,67 m^3 – tập trung nước thải của toàn Nhà máy, lắp bơm Q = 10 m^3/h) → Bơm lên đường ống PVC D100 (L = 278 m) → Đường ống PVC D300 và các hố ga (thu gom nước thải sau xử lý sơ bộ tại các khu vực: Văn phòng, ký túc xá, cổng cấp 1, nhà ăn, cổng cấp 2 của Trang trại) → Hố thu gom của hệ thống xử lý nước thải, công suất 610 m^3/ngày.đêm.

- Nước thải từ nhà ăn: Được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu (V = 4,0 m^3) → Đường ống PVC D200 (thu chung với các nguồn khác của Nhà máy) và các hố ga → Hố ga tập trung nước thải (V = 5,67 m^3 - Tập trung nước thải của toàn Nhà máy, lắp bơm Q = 10 m^3/h) → Bơm lên đường ống PVC D100 (L = 278 m) → Đường ống PVC D300 và các hố ga (thu gom nước thải sau xử lý sơ bộ tại các khu vực: Văn phòng, ký túc xá, cổng cấp 1, nhà ăn và nước thải từ nhà sát trùng cấp 2 của Trang trại) → Hố thu gom của hệ thống xử lý nước thải, công suất 610 m^3/ngày.đêm.

- Đối với nước thải phát sinh từ hoạt động xả cặn lò hơi và hệ thống xử lý khí thải lò hơi:

+ Nước thải phát sinh từ hoạt động xả cặn lò hơi khoảng 1,2 m^3/ngày: Lượng nước này không phát sinh thường xuyên. Tần suất vệ sinh: 1 tuần/lần. Toàn bộ lượng nước được lưu chứa tại thùng chứa, sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

+ Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi khoảng 2,6 m^3/ngày: Lượng nước này không phát sinh thường xuyên. Tần suất thải bỏ: 1 tuần/lần. Toàn bộ lượng nước được lưu chứa tại thùng chứa, sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động khử trùng giày dép trước khi vào nhà máy: Được thu gom thủ công vào hố ga tập trung nước thải → Bơm lên đường ống PVC D100 (L = 278 m) → Đường ống PVC D300 và các hố ga (thu gom nước thải sau xử lý sơ bộ tại các khu vực: Văn phòng, ký túc xá, cổng cấp 1, nhà ăn và nước thải từ nhà sát trùng cấp 2 của Trang trại) → Hố thu gom của hệ thống xử lý nước thải, công suất 610 m^3/ngày.đêm.

Tổng lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án khoảng 509,2

m^3/ngày.đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất thiết kế 610 m^3/ngày.đêm để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt, sát trùng của Trang trại chăn nuôi heo: Nước thải từ nhà vệ sinh khu sát trùng xe → Hầm tự hoại → Bể gom nước thải; Nước thải từ hoạt động sát trùng xe → Bể gom nước thải; Nước thải từ nhà ăn → Bể tách dầu mỡ → Hầm tự hoại → Bể điều áp → Các đường ống PVC D110/160/300; Nước thải từ các nhà vệ sinh khu văn phòng, ký túc xá → Hầm tự hoại và nước thải từ nhà sát trùng cấp 2 → Bể điều áp → Các đường ống PVC D110/160/300; Nước thải từ nhà vệ sinh khu xử lý nước thải → Hầm tự hoại → Đường ống PVC D300.

+ Nước thải sinh hoạt, sát trùng người tại Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi: Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh → Hầm tự hoại → Hố ga tập trung nước thải; Nước thải từ nhà ăn → Bể tách dầu mỡ → Hố ga tập trung nước thải; Nước thải từ hoạt động sát trùng người → Thùng chứa → Hố ga tập trung nước thải.

+ Toàn bộ nước thải phát sinh → Hố thu gom → Máy tách phân → Bể điều hòa → Bể keo tụ - tạo bông 1 → Bể lắng hóa lý 1 → Bể trung gian → Bể UASB → Bể anoxic 1 → Bể hiếu khí 1 → Bể anoxic 2 → Bể hiếu khí 2 → Bể lắng sinh học → Bể phản ứng 1,2 → Bể phản ứng kéo dài → Bể keo tụ - tạo bông 2 → Bể lắng hóa lý 2 → Bể khử trùng → Hồ chứa nước thải sau xử lý.

Nước thải phát sinh từ Dự án được xử lý đạt QCVN 01-195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng; sau đó được tuần hoàn, tái sử dụng vào mục đích tưới gốc cho cây trồng (tưới vào vùng rễ xung quanh gốc cây) trong phạm vi dự án theo quy định của pháp luật và tuần hoàn, tái sử dụng nước thải sau xử lý cho mục đích rửa chuồng. Trong đó: Nước thải sau xử lý dùng để rửa chuồng khoảng 242,8 m^3/ngày.đêm (nước thải từ hồ chứa nước thải sau xử lý được bơm lên các bể chứa nước tại các khu chuồng để vệ sinh chuồng nuôi); nước thải sau xử lý để tưới cây khoảng 266,4 m^3/ngày.đêm (nước thải từ hồ chứa nước thải sau xử lý được bơm lên 04 hồ chứa nước tưới cây, tổng dung tích khoảng 4.717,5 m^3). Chủ dự án không được phép xả thải ra môi trường trong suốt quá trình hoạt động kể cả trường hợp xảy ra sự cố với hệ thống xử lý nước thải. Chủ dự án phải tự chịu trách nhiệm đối với chất lượng nước tuần hoàn, tái sử dụng vệ sinh chuồng trại của trang trại.

- Công suất thiết kế hệ thống: 610 m^3/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải: PAC, polymer cation, polymer anion, vôi (CaO), sodium hypochlorite–NaOCl, ferric sulfate heptahydrote, hydrogen peroxide (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đối với Bể UASB: Thường xuyên theo dõi áp suất khí, hệ thống đường ống dẫn khí để có biện pháp khắc phục kịp thời. Khí gas phát sinh từ bể UASB được thu gom và đốt bỏ có kiểm soát.

- Đối với hệ thống xử lý nước thải: Thường xuyên kiểm tra hệ thống; có nhân viên vận hành đúng chuyên môn; vận hành, bảo trì hệ thống theo đúng quy trình. Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố thì toàn bộ nước thải được đưa về hồ sự cố (kích thước D x R x S = 127 m x 43,5 m x 5 m = 27.623 m^3, kết cấu: bê tông cốt thép, chống thấm) khi khắc phục xong, tiến hành bơm ngược về bể điều hoà để xử lý theo quy định.

1.5. Vị trí, phương thức và chế độ tưới cây:

- Vị trí tưới cây: Khu đất thuộc quyền sử dụng của Công ty TNHH Chăn nuôi New Hope Bình Phước đã được UBND tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số sêri DE 856475, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CT 40067 ngày 21 tháng 04 năm 2022.

- Diện tích tưới cây: 577.897,3 m^2.

- Lưu lượng tưới lớn nhất: Khoảng 266,4 m^3/ngày.đêm.

- Phương thức tưới: Nước từ hồ chứa nước thải sau xử lý được bơm lên các hồ chứa nước để tưới cây (04 hồ chứa). Chủ dự án dùng máy bơm để bơm nước từ các hồ chứa theo hệ thống ống uPVC u90 mm đến các ống nhánh LDPE 20 mm và tưới vào các khu vực cần tưới (tưới gốc cho cây trồng) trong khuôn viên dự án. Chủ dự án tiến hành tưới thủ công, tưới vào vùng rễ xung quanh gốc cây trồng theo quy định.

- Chế độ tưới: Nước thải được tưới gián đoạn với định mức tưới cây xanh cách ly tần suất tưới 5 lít/m^2/lần, cây rau màu và các cây trồng ngắn ngày khác trong dự án 10 lít/m^2/lần, tần suất tưới 3 lần/tuần vào mùa nắng và 1 lần/1 tuần vào mùa mưa.

- Chất lượng nước thải trước khi tưới phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại QCVN 01-195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng trong phạm vi dự án theo quy định pháp luật.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 01/2024 đến tháng 6/2024.

2.2. Công trình, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 610 m^3/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại đầu vào của hệ thống xử lý nước thải, công suất 610 m^3/ngày đêm.

- Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải, công suất 610 m^3/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá

trình vận hành, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép tại QCVN 01-195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Đảm bảo thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường: Các yêu cầu đối với Chủ dự án:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại QCVN 01-195:2022/BNNPTNT trước khi tưới cây. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại QCVN 01-195:2022/BNNPTNT và phải dừng ngay việc tưới cây để thực hiện các biện pháp khắc phục, sửa chữa máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải. Sau khi khắc phục sự cố, nước thải được bơm trở lại hệ thống xử lý nước thải để tiếp tục quá trình xử lý, bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong suốt quá trình hoạt động, kể cả trường hợp xảy ra sự cố của hệ thống xử lý nước thải. Đối với việc sử dụng nước thải sau xử lý cho hoạt động rửa chuồng trại, Chủ dự án phải cam kết tự chịu trách nhiệm đối với chất lượng nước tái sử dụng cho rửa chuồng của trang trại.

Đối với nước thải xả cặn đáy lò hơi và nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi tại Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong quá trình chuyển giao nước thải, Chủ dự án phải thực hiện nghiêm quy định tại khoản 4 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và các quy định pháp luật khác có liên quan.

3.2. Có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định tại QCVN 01-195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng trước khi tái sử dụng nước thải sau xử lý cho mục đích tưới cây trồng.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, quá trình vận hành chính thức hệ thống xử lý nước thải và vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3.5. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị để thường xuyên vận hành

hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom và kiểm soát nước thải; đảm bảo không xả trực tiếp ra môi trường.

3.7. Chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường

3.8. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Chủ dự án phải lắp đặt camera giám sát để ghi, lưu trữ hình ảnh tại khu vực hệ thống xử lý nước thải (trường hợp có khiếu kiện, khiếu nại để cơ quan có thẩm quyền kiểm tra); có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có thẩm quyền và chính quyền địa phương trong việc kiểm tra, giám sát hệ thống xử lý chất thải theo đúng quy định.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..03../GPMT-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

STT	Nguồn phát sinh
I	*Đối với Trang trại chăn nuôi heo: Không có*
II	*Đối với Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi: Gồm 13 nguồn*
01	Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu thô
02	Nguồn số 02: Bụi nguyên liệu phát sinh từ công đoạn nhập liệu tinh
03	Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ công đoạn sàng liệu hình trụ R107
04	Nguồn số 04: Bụi nguyên liệu phát sinh từ công đoạn sàng liệu búa tròn R207
05	Nguồn số 05: Bụi nguyên liệu phát sinh từ máy nghiền G107
06	Nguồn số 06: Bụi nguyên liệu phát sinh từ máy nghiền G207
07	Nguồn số 07: Bụi nguyên liệu phát sinh từ máy phân phối liệu sau nghiền G117
08	Nguồn số 08: Bụi nguyên liệu phát sinh từ máy phân phối liệu sau nghiền G217
09	Nguồn số 09: Bụi nguyên liệu phát sinh từ máy phân phối liệu R211 (đối với liệu tinh)
10	Nguồn số 10: Bụi nguyên liệu phát sinh từ máy phân phối liệu M110 (liệu sau trộn)
11	Nguồn số 11: Bụi và hơi nóng phát sinh từ máy làm mát sau tạo hạt P113
12	Nguồn số 12: Bụi và hơi nóng phát sinh từ máy làm mát sau tạo hạt P213
13	Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải:

STT	Dòng khí thải	Nguồn phát sinh
I	*Đối với Trang trại chăn nuôi heo: Không phát sinh*	
II	*Đối với Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi: Gồm 15 dòng thải tương ứng với 13 nguồn phát sinh*	
01	Dòng khí thải số 01 - Cho thiết bị lọc bụi túi vải T101	Nguồn số 01: Gồm 02 thiết bị xử lý
02	Dòng khí thải số 02 - Cho thiết bị lọc bụi túi vải T201	
03	Dòng khí thải số 03 - Cho thiết bị lọc bụi túi vải R101	Nguồn số 02: Gồm 02 thiết bị xử lý.
04	Dòng khí thải số 04 - Cho thiết bị lọc bụi túi vải R201	
05	Dòng khí thải số 05 - Cho thiết bị cyclone R108	Nguồn số 03
06	Dòng khí thải số 06 - Cho thiết bị lọc bụi túi vải R208	Nguồn số 04
07	Dòng khí thải số 07 - Cho thiết bị lọc bụi túi vải G109	Nguồn số 05
08	Dòng khí thải số 08 - Cho thiết bị lọc bụi túi vải G209	Nguồn số 06
09	Dòng khí thải số 09 - Cho thiết bị lọc bụi túi vải G116	Nguồn số 07
10	Dòng khí thải số 10 - Cho thiết bị lọc bụi túi vải G216	Nguồn số 08
11	Dòng khí thải số 11 - Cho thiết bị lọc bụi túi vải R210	Nguồn số 09

12	Dòng khí thải số 12 - Cho thiết bị lọc bụi túi vải M109	Nguồn số 10
13	Dòng khí thải số 13 - Cho thiết bị cyclone P116	Nguồn số 11
14	Dòng khí thải số 14 - Cho thiết bị cyclone P216	Nguồn số 12
15	Dòng khí thải số 15 - Cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi	Nguồn số 13

2.2. Tọa độ vị trí xả khí thải và phương thức xả khí thải:

STT	Vị trí xả thải	Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 106°15', múi chiếu 3°)		Phương thức xả khí thải
		X	Y	
I	*Đối với Trang trại chăn nuôi heo: Không phát sinh*			
II	*Đối với Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi: Gồm 15 điểm xả (trong đó: có 14 điểm thoát hơi và 01 điểm thoát khí thải)*			
01	Ống thoát hơi sau hệ thống lọc bụi túi vải T101 (Bụi liệu thô)	551.396	1.282.775	Liên tục (24/24h)
02	Ống thoát hơi sau hệ thống lọc bụi túi vải T201 (Bụi liệu thô)	551.400	1.282.775	Liên tục (24/24h)
03	Ống thoát hơi sau hệ thống lọc bụi túi vải R101 (Bụi liệu tinh)	551.427	1.282.760	Liên tục (24/24h)
04	Ống thoát hơi sau hệ thống lọc bụi túi vải R201 (Bụi liệu tinh)	551.427	1.282.754	Liên tục (24/24h)
05	Ống thoát hơi sau hệ thống cyclone R108 (Sàng liệu)	551.427	1.282.760	Liên tục (24/24h)
06	Ống thoát hơi sau hệ thống lọc bụi túi vải R208 (Sàng liệu)	551.427	1.282.754	Liên tục (24/24h)
07	Ống thoát hơi sau hệ thống lọc bụi túi vải G109 (Nghiền)	551.427	1.282.750	Liên tục (24/24h)
08	Ống thoát hơi sau hệ thống lọc bụi túi vải G209 (Nghiền)	551.427	1.282.749	Liên tục (24/24h)
09	Miệng thoát hơi sau hệ thống lọc bụi túi vải G116 (Phân phối liệu sau nghiền)	551.418	1.282.729	Liên tục (24/24h)
10	Miệng thoát hơi sau hệ thống lọc bụi túi vải G216 (Phân phối liệu sau nghiền)	551.418	1.282.727	Liên tục (24/24h)
11	Miệng thoát hơi sau hệ thống lọc bụi túi vải R210 (Phân phối liệu tinh)	551.418	1.282.725	Liên tục (24/24h)
12	Ống thoát hơi sau hệ thống lọc bụi túi vải M109 (Phân phối liệu sau trộn)	551.427	1.282.752	Liên tục (24/24h)
13	Ống thoát hơi sau cyclone P116 (làm nguội sau tạo hạt)	551.412	1.282.722	Liên tục (24/24h)
14	Ống thoát hơi sau cyclone P216 (làm nguội sau tạo hạt)	551.412	1.282.720	Liên tục (24/24h)
15	Ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi	551.489	1.282.725	Liên tục (24/24h)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

STT	Nguồn phát sinh	Lưu lượng tối đa (m^3/h)
I	*Đối với Trang trại chăn nuôi heo: không có*	
II	*Đối với Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi: Gồm 13 nguồn*	
01	Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu thô	20.000
02	Nguồn số 02: Bụi nguyên liệu phát sinh từ công đoạn nhập liệu tinh	400
03	Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ công đoạn sàng liệu hình trụ R107	10.000
04	Nguồn số 04: Bụi nguyên liệu phát sinh từ công đoạn sàng liệu búa tròn R207	610
05	Nguồn số 05: Bụi nguyên liệu phát sinh từ máy nghiền G107	8.930
06	Nguồn số 06: Bụi nguyên liệu phát sinh từ máy nghiền G207	8.930
07	Nguồn số 07: Bụi nguyên liệu phát sinh từ máy phân phối liệu sau nghiền G117	200
08	Nguồn số 08: Bụi nguyên liệu phát sinh từ máy phân phối liệu sau nghiền G217	200
09	Nguồn số 09: Bụi nguyên liệu phát sinh từ máy phân phối liệu R211 (đối với liệu tinh)	200
10	Nguồn số 10: Bụi nguyên liệu phát sinh từ máy phân phối liệu M110 (liệu sau trộn)	610
11	Nguồn số 11: Bụi và hơi nóng phát sinh từ máy làm mát sau tạo hạt P1130	12.190
12	Nguồn số 12: Bụi và hơi nóng phát sinh từ máy làm mát sau tạo hạt P213	16.200
13	Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi	9.480
	Tổng toàn dự án	***87.950***

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Liên tục.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (k_p = 1, k_v = 1,2) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể như sau:

STT	Nguồn thải	Thông số	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, k_p=1,0; k_v=1,2	Tần suất quan trắc định kỳ
01	Nguồn số 13	Bụi tổng (mg/Nm^3)	240	Thực hiện quan trắc định kỳ đối với nguồn số 13
		CO (mg/Nm^3)	1.200	
		NO_x tính theo NO_2 (mg/Nm^3)	1.020	
		SO_2 (mg/Nm^3)	600	
02	Nguồn số 01 đến nguồn 12	Bụi tổng (mg/Nm^3)	240	Không thuộc đối tượng quan trắc môi trường định kỳ

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01, 02, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10: Bụi, khí thải phát sinh được thu gom thông qua ống thu bụi, khí thải dẫn về hệ thống xử lý bụi, khí thải để xử lý, sau đó thải ra môi trường qua ống thải đường kính từ ∅200 mm đến ∅600 mm, cao từ 03 m đến 36 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh được thu gom thông qua ống thu bụi, khí thải (∅300 mm) dẫn về hệ thống xử lý bụi, khí thải để xử lý sau đó thải ra môi trường qua ống thải đường kính ∅300 mm, cao 03 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 11 và nguồn 12: Bụi, hơi nóng phát sinh được thu gom thông qua ống thu bụi, hơi nóng (∅600 mm) dẫn về hệ thống xử lý bụi, hơi nóng để xử lý sau đó thải ra môi trường qua ống thải đường kính ∅600 mm, cao 36 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 13: Bụi, khí thải phát sinh được thu gom thông qua ống thu bụi, khí thải dẫn về hệ thống xử lý bụi, khí thải để xử lý, sau đó thải ra môi trường qua ống thải đường kính ∅300 mm, cao từ 22 m tính từ mặt đất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

STT	Quy trình công nghệ	Công suất (m^3/h)	Số lượng (hệ thống)	Tổng công suất (m^3/h)
1	Nguồn số 01: Bụi → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát hơi	10.000	2	20.000
2	Nguồn số 02: Bụi → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát hơi	200	2	400
3	Nguồn số 03: Bụi → Cyclone → Quạt hút → Ống thoát hơi	10.000	1	10.000
4	Nguồn số 04: Bụi → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát hơi	610	1	610
5	Nguồn số 05, 06: Bụi → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát hơi	8.930	2	17.860
6	Nguồn số 07, 08, 09: Bụi → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát hơi	200	3	600
7	Nguồn số 10: Bụi → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống	610	1	610

STT	Quy trình công nghệ	Công suất (m^3/h)	Số lượng (hệ thống)	Tổng công suất (m^3/h)
	thoát hơi			
8	Nguồn số 11 và 12: Dòng khí nóng → Cyclone → Quạt hút → Ống thải	12.190	1	12.190
		16.200	1	16.200
9	Nguồn số 13: Bụi, khí thải lò hơi → Bộ thu hồi nhiệt → Cyclone → Tháp hấp thụ màng nước → Quạt hút → Ống thải	9.480	1	9.480
	Tổng lưu lượng	-	**15**	**87.950**

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:

+ Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý.

+ Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

+ Giám sát hệ thống xử lý bụi, khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

+ Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa hoặc các trường hợp sự cố kéo dài phải báo cáo người có thẩm quyền để giảm tải hoặc dừng hoạt động của các tổ máy để kiểm tra, khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 01/2024 đến tháng 6/2024.

2.2. Công trình, thiết bị của hệ thống hệ thống xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất 9.480 m^3/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất 9.480 m^3/h.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Chỉ tiêu phân tích: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi tổng, CO, SO_2, NO_x.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B (k_p = 1,0, k_v = 1,2).

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Đảm bảo thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường: Các yêu cầu đối với Chủ dự án:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu tại Mục A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3.4. Đối với mùi hôi từ hoạt động chăn nuôi, hệ thống xử lý nước thải, khu vực chứa phân; khí từ bể UASB và hầm hủy xác:

- Khu vực chuồng nuôi: Bố trí hợp lý chiều cao chuồng trại, tăng cường trồng cây xanh cách ly xung quanh khu trại để cải thiện điều kiện vi khí hậu và chất lượng môi trường không khí; thường xuyên vệ sinh chuồng trại sạch sẽ; khống chế ô nhiễm mùi bằng biện pháp phun chế phẩm EM cho các chuồng nuôi và phun lên mình heo với tần suất 01 lần/ngày khi không có dịch bệnh, phun 02 lần/ngày khi có dịch bệnh, tỷ lệ pha 1 lít EM cho 200 lít nước, sử dụng 1 lít dung dịch đã pha cho 10 m^2. Bố trí hệ thống thông gió, trang bị quạt hút, công suất 1,5 HP ở cuối mỗi dãy chuồng nuôi.

- Khu vực xử lý nước thải: Hệ thống mương thu gom nước thải là hệ thống mương kín; thường xuyên khơi thông tránh ứ đọng phân và nước thải; phun chế phẩm EM với tần suất 02 - 04 lần/ngày vào những vị trí phát sinh mùi hôi.

- Khu vực nhà chứa phân: Pha 1 lít EM với 50 lít nước sạch. Phun định kỳ 2 lần/ngày.

- Khu vực hầm hủy xác heo: Rải vôi bên ngoài và trên bề mặt hầm hủy xác hoặc phun chlorine nồng độ 2%, với lượng 0,2 - 0,25 lít/m^2 để hạn chế mùi hôi phát sinh và nguy cơ dịch bệnh nếu có, trồng cây xanh quanh khu vực hố hủy xác để hạn chế sự phát tán mùi trong không khí...

- Biện pháp giảm thiểu mùi từ hệ thống xử lý nước thải: Chủ dự án sử dụng thêm chế phẩm EM để phun vào những vị trí phát sinh mùi hôi nhiều với tần suất

02 - 04 lần/ngày; hệ thống mương dẫn nước thải là hệ thống kín, để tránh phát sinh mùi ra ngoài môi trường.

- Đối với khí từ bể UASB: Trang bị thiết bị đốt tự động khí gas phát sinh từ bể UASB, công suất 50 m^3/h.

+ Khí gas được đốt bỏ có kiểm soát theo đúng quy định bằng các thiết bị chuyên dụng, đảm bảo an toàn phòng chống cháy nổ.

+ Việc đốt bỏ được thực hiện bằng thiết bị đốt khí dư kín chuyên dụng giúp hạn chế tiếng ồn và ngọn lửa.

Khí gas phát sinh được thu gom theo đường ống PVC Φ90 vào thiết bị tách ẩm nhằm loại bỏ H_2O ra khỏi dòng khí. Dòng khí sau khi tách nước được đưa vào thiết bị tách H_2S. Tại đây khí H_2S được hấp phụ bằng than hoạt tính. Phần khí sau khi tách H_2S theo đường ống PVC Φ90 đi vào thiết bị đốt khí biogas tự động. Hệ thống đốt khí biogas dư bao gồm một đầu đốt biogas chính và các bộ phận bổ sung như van chống cháy ngược, van điều khiển, bộ đánh lửa, tủ điện điều khiển. Đầu đốt gas được thiết kế theo nguyên lý đốt phun, bao gồm vòi phun, kim phun có hệ thống điều khiển cấp khí, ống bảo vệ ngọn lửa và hệ thống điều khiển đầu đốt. Van an toàn được lắp đặt đúng thiết kế, đảm bảo khí gas không bị thất thoát ra bên ngoài.

3.5. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: Chủ dự án phải trồng cây xanh trong khu vực dự án đảm bảo đạt tỷ lệ tối thiểu 20% tổng diện tích dự án, bố trí dãy cây xanh cách ly khu vực chăn nuôi, khu xử lý chất thải; lắp đặt các tấm màn che chắn phía sau hệ thống quạt hút thông gió của chuồng nuôi để hạn chế và giảm thiểu mùi hôi phát tán ra môi trường xung quanh. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải, mùi hôi phát sinh trong quá trình vận hành của dự án theo đúng nội dung Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường kèm theo Giấy phép này.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .03../GPMT-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ quá trình hoạt động của dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi (tháp sản xuất).

- Nguồn số 02: Từ quá trình hoạt động của hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

- Nguồn số 03: Từ quá trình xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ quá trình hoạt động của dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi (tháp sản xuất). Tọa độ vị trí: X = 551.418; Y = 1.282.722 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $106^0 15'$, múi chiếu 3^0).

- Nguồn số 02: Từ quá trình hoạt động của hệ thống xử lý khí thải lò hơi. Tọa độ vị trí: X = 551.489; Y = 1.282.725 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $106^0 15'$, múi chiếu 3^0).

- Nguồn số 03: Từ quá trình xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải. Tọa độ vị trí: X = 551.560; Y = 1.282.435 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $106^0 15'$, múi chiếu 3^0).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

STT	Từ 6-21 giờ dBA)	Từ 21-6 giờ dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí máy móc, thiết bị sản xuất hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động trong cùng một khu vực. Kiểm tra, định kỳ bảo dưỡng máy móc thiết bị.

- Lắp đặt các đệm bằng cao su tại các chân máy nhằm hạn chế tiếng ồn và độ rung. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân tại nơi phát sinh có độ ồn cao.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường: Các yêu cầu đối với Chủ dự án:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Có kế hoạch thường xuyên trong việc theo dõi, bảo trì (kiểm tra độ mòn chi tiết, thường xuyên tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng, kiểm tra sự cân bằng của động cơ).

2.3. Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..03../GPMT-UBND
ngày 08 tháng 08 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Nguồn phát sinh	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)		
				Trại heo	Nhà máy	Tổng
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	425	75	**500**
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	130	20	**150**
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	300	50	**350**
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải (thùng can nhựa đựng hóa chất, dầu mỡ thải)	Rắn	18 01 03	4.900	100	**5.000**
5	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải (bao bì thuốc thú y thải)	Rắn	18 01 01	1.275	225	**1.500**
6	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	Rắn	18 01 04	4.950	50	**5.000**
7	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	Rắn	18 01 02	850	150	**1.000**
8	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn/ lỏng	13 02 01	500	-	**500**
9	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại	Rắn/ lỏng /bùn	14 02 02	2.000	-	**2.000**
10	Các loại pin, ắc quy khác	Rắn	19 06 05	17	3	**20**
	Tổng số lượng	-		**15.347**	**673**	**16.020**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Nguồn phát sinh	Trạng thái	Khối lượng phát sinh		Tổng khối lượng (kg/tháng)
			Trang trại heo (kg/tháng)	Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi (kg/tháng)	
1	Phân heo	Rắn	788.000	-	**788.000**
2	Heo con chết do ngộp, bị đè, chết lưu, bệnh thông thường; Heo nái, heo đực chết tự nhiên	Rắn	1.443	-	**1.443**
3	Nhau thai	Rắn	5.433	-	**5.433**
4	Tấm làm mát thải bỏ	Rắn	748	-	**748**
5	Bùn thải (bao gồm bùn từ hầm tự hoại và bùn từ hệ thống xử lý nước thải)	Bùn	39.215	97	**39.312**
6	Bao bì nylon thải	Rắn	480	120	**600**
7	Nhóm giấy	Rắn	96	24	**120**
8	Hộp mực in thải (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo)	Rắn	2	1	**3**
9	Tạp chất trong nguyên liệu và bụi nguyên liệu phát sinh từ các công đoạn sản xuất	Rắn	-	56.192	**56.192**
10	Cám các loại dùng để vệ sinh máy tạo hạt	Rắn	-	1.000	**1.000**
11	Bao bì chứa nguyên liệu thải bỏ	Rắn	-	2.000	**2.000**
	Tổng		**835.417**	**59.434**	**894.851**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Nguồn phát sinh	Khối lượng phát sinh (kg/tháng)
1	Chất thải rắn sinh hoạt từ trại heo	4.800
2	Chất thải rắn sinh hoạt từ Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi	1.200
Tổng cộng		**6.000**

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa HDPE, dung tích 120 lít, có

nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho: Gồm 02 kho .

+ 01 kho tại khu xử lý nước thải: 8,0 m x 4,5 m = 36 m^2.

+ 01 kho đặt tại khu phía Nam dự án: Kích thước: 35 m x 20 m = 700 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Nền bê tông, cột bê tông cốt thép, tường xây tô 2 mặt, mái lợp tôn, sàn cao tránh bị ngập nước, có dán biển cảnh báo, có bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy, rãnh và hố thu gom chất thải dạng lỏng... theo đúng quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa, dung tích 120 lít có nắp đậy.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Đối với phân heo: Đưa qua 02 máy tách phân → Bồn ủ phân (có phối trộn men vi sinh với 03 bồn ủ, kích thước: D x H = 5,3 m x 10 m; V = 77 m^3/bồn) → Đóng bao và lưu giữ tại nhà để phân (diện tích: 700 m^2) → Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển.

Kết cấu nhà để phân: Nhà 1 tầng, nền bê tông, cột bê tông cốt thép, tường 1,5 m và bao tôn xung quanh, mái lợp tôn. Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định.

- Đối với phân cào trực tiếp từ một số chuồng nuôi: Hệ thống cào phân → Nhà chứa phân cào (D x R = 35 m x 20 m = 700 m^2, bố trí trong khu phía Bắc) → Bồn ủ phân (có phối trộn men vi sinh với 02 bồn ủ, kích thước: D x H= 5,3 m x 10 m; V = 77 m^3/bồn) → Đóng bao và lưu giữ tại nhà để phân (diện tích: 700 m^2).

Kết cấu nhà để phân: Nhà 1 tầng, nền bê tông, cột bê tông cốt thép, tường 1,5 m và bao tôn, mái lợp tôn. Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định.

- Đối với bùn thải: Lượng bùn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải được thu gom về bể chứa bùn có kích thước D x R x S = 8,4 m x 4,25 m x 5 m ≈ 179 m^3 sau đó đưa qua máy ép bùn và lưu giữ tạm thời tại nhà chứa máy ép bùn diện tích 69,6 m^2, bùn sau đó đưa về nhà để phân (kích thước: 20 m x 35 m = 700 m^2) để phối trộn phụ phẩm thải ra từ nhà máy thức ăn chăn nuôi (mục đích giảm độ ẩm của bùn thải). Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Trang trại chăn nuôi heo:

+ Đối với khu nhà ăn: Trang bị hai loại thùng: thùng chứa chất thải rắn hữu cơ và thùng chứa chất thải rắn vô cơ tại các khu vực phát sinh. Thể tích thùng: 120 lít.

+ Đối với khu vực các nhà vệ sinh: Đã trang bị các thùng chứa rác sinh hoạt 20 lít.

- Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi:

+ Đối với khu nhà ăn: Trang bị hai loại thùng: thùng chứa chất thải rắn hữu cơ và thùng chứa chất thải rắn vô cơ tại các khu vực phát sinh. Thể tích thùng: 120 lít.

+ Đối với khu vực các nhà vệ sinh: Trang bị các thùng chứa rác sinh hoạt 20 lít.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích 5 x 10 = 50 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Nền bê tông, cột bê tông cốt thép, tường xây tô 2 mặt, mái lợp tôn, sàn cao tránh bị ngập nước.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt: Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Hoạt động tự xử lý chất thải:

Công trình tự xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường: Hiện tại Chủ dự án đang sử dụng phương án xử lý xác heo chết không do dịch bệnh như sau:

- Loại chất thải tự xử lý: Heo chết không do dịch bệnh và nhau thai.

- Khối lượng chất thải tự xử lý: 274 kg/ngày.

- Tóm tắt quy trình công nghệ tự xử lý: Heo chết không do dịch bệnh và nhau thai → Thu gom → Hầm hủy xác.

Chủ dự án xây dựng 01 hầm hủy xác với kích thước: D x R x S = 16 m x 06 m x 06 m. Hầm hủy xác có kết cấu đáy, tường và nắp đậy bằng bê tông cốt thép, quét vôi, đáy chống thấm. Bề mặt hầm huỷ xác bố trí cửa kín có rắc vôi bột đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Các yêu cầu đối với Chủ dự án:

1. Phân heo phải được xử lý theo đúng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 12 Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2018 của UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý nhà nước đối với hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh Bình Phước trước khi hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, xử lý. Chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại phải được quản lý theo đúng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số

02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành. Đối với các trường hợp heo chết do dịch bệnh: Chủ dự án báo cáo với chính quyền địa phương và cơ quan thú y để được hướng dẫn, xử lý theo đúng quy định.

2. Thực hiện các yêu cầu về phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại và mẫu chứng từ chất thải nguy hại theo các quy định tại Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Xây dựng thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi sự cố môi trường theo quy định tại khoản 1 Điều 122 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó với sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 03../GPMT-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Phước)

Các yêu cầu đối với Chủ dự án:

1. Quản lý các chất thải, mùi phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

5. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải, công trình xây dựng của dự án.

6. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định tại Điều 140 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 130 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

7. Trong quá trình xây dựng và hoạt động, Chủ dự án phải thực hiện theo đúng các yêu cầu quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11 và Điều 12 Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2018 của UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý nhà nước đối với hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

8. Trong quá trình hoạt động, Chủ dự án phải nghiêm chỉnh vận hành hệ thống xử lý chất thải như trong Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường đã nêu. Nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của dự án gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo ngay cho Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan nơi có dự án để chỉ đạo và phối hợp xử lý kịp thời.

9. Chủ dự án phải bố trí các công trình, hạng mục đảm bảo đúng mục đích sử dụng đất và theo đúng quy định.

10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.